

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	9. D	17. confidence	25. A	33. A
2. A	10. A	18. unexpected	26. C	34. A
3. C	11. B	19. inspiring	27. B	35. A
4. C	12. B	20. depressed	28. A	36. C
5. B	13. B	21. D	29. C	37. D
6. C	14. C	22. C	30. D	38. A
7. D	15. C	23. B	31. B	39. E
8. A	16. A	24. D	32. C	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

A. programme /'prəʊ.ɡræm/

B. knowledge /'nɒl.ɪdʒ/

C. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/

D. document /'dɒk.jə.mənt/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ʊ/.

Chọn A

2. A

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

A. enthusiasm /ɪn'tjuː.zi.æz.əm/

B. sympathy /'sɪm.pə.θi/

C. stubbornness /'stʌb.ən.nəs/

D. generosity /,dʒen.ə'rɒs.ə.ti/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Trọng âm 4 âm tiết

Giải thích:

- A. information /,ɪn.fə'meɪ.ʃən/
- B. destination /,des.tɪ'neɪ.ʃən/
- C. photography /fə'tɒɡ.rə.fɪ/
- D. understanding /,ʌn.də'stæn.dɪŋ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

- A. realism /'rɪə.lɪ.zəm/
- B. patience /'peɪ.ʃəns/
- C. maturity /mə'tʃʊə.rə.ti/
- D. modesty /'mɒd.ɪ.sti/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. every: mọi thứ
- B. both: cả hai
- C. all: tất cả
- D. either: hoặc

He wears gadgets on **both** arms, a heart rate monitor and a device that counts calories.

(Anh ấy đeo các thiết bị trên cả hai tay, máy đo nhịp tim và thiết bị đếm lượng calo.)

Chọn B

6. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động thì quá khứ đơn: S + was/were + V3/ed + O

The first mobile phone **was powered** by batteries that weighed nearly a kilo.

(Chiếc điện thoại di động đầu tiên chạy bằng pin nặng gần một kg.)

Chọn C

7. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. mustn't click: không được bấm
- B. shouldn't click: không nên bấm
- C. mustn't have clicked: chắc hẳn đã chưa bấm vào
- D. shouldn't have clicked: lẽ ra không nên nhấp vào

Oh no! You **shouldn't have clicked** on the link to a fake website.

(Ôi không! Bạn không nên nhấp vào liên kết đến một trang web giả mạo.)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

addicted to: nghiện

Children are spending so much time on tablet computers or smartphones that they are becoming addicted to them.

(Trẻ em đang dành quá nhiều thời gian cho máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh đến mức chúng trở nên nghiện chúng.)

Chọn A

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. interested (adj): quan tâm
- B. sensitive (adj): nhạy cảm
- C. aware (adj): nhận thức
- D. obsessed (adj): ám ảnh

Teens are **obsessed** with Instagram, Snapchat and probably a bunch of apps that adults don't know about.

(Thanh thiếu niên bị ám ảnh bởi Instagram, Snapchat và có thể có rất nhiều ứng dụng mà người lớn không biết đến.)

Chọn D

10. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Không có gì đâu bố.
- B. Đừng nhắc tới chuyện đó bố nhé.
- C. Quên đi bố.
- D. Được rồi bố.

Daddy: Bob, it's going to rain. Why not take a raincoat with you? - **Bob:** You're welcome, Daddy.

(Bố: Bob, trời sắp mưa. Tại sao không mang theo áo mưa? - Bob: Không có gì đâu bố.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. break up: chia tay, nghỉ hè

B. end up: cuối cùng

C. put up: hành động đặt hoặc dựng một cái gì đó lên ở vị trí cao hơn hoặc nâng lên.

D. set up: sắp xếp, chuẩn bị

Hundreds of people follow their satnavs without thinking and **end up** at the wrong destination.

(Hàng trăm người theo dõi vệ tinh của họ mà không suy nghĩ và kết thúc ở sai điểm.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

need + V-ing: cần được làm gì

“Your dress is filthy. It needs **washing**”, said Thu’s mother.

(“Váy của bạn bẩn quá. Cần phải giặt”, mẹ Thu nói.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. when: khi nào

B. because: bởi vì

C. after: sau khi

D. why: tại sao

It was **because** we came so late that we missed the first part of the play.

(Chính là vì chúng tôi đến quá muộn mà bỏ lỡ phần đầu của vở kịch.)

Chọn B

14.C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. worked out of: biện pháp, tìm ra câu trả lời

B. held up: trì hoãn việc gì đó

C. run out of: hết, cạn kiệt

D. counted on: dựa vào, tin cậy vào

They've **run out of** petrol, so they'll never be in time for the train now.

(Họ đã hết xăng nên bây giờ họ sẽ không bao giờ kịp lên tàu.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. optimistic (adj): lạc quan
- B. patient (adj): kiên nhẫn
- C. pessimistic (adj): bi quan
- D. punctual (adj): đúng giờ

Henry has often been criticised for an excessively **pessimistic** view of life.

(Henry thường xuyên bị chỉ trích vì có cái nhìn quá bi quan về cuộc sống.)

Chọn C

16. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Đó chính xác là cảm giác của tôi.
- B. Hãy cho tôi biết nếu bạn tìm thấy bất cứ điều gì.
- C. Giữ phong độ nhé. / Cứ tiếp tục như vậy nhé
- D. Tôi mời (cách nói khá ngắn gọn và tự nhiên trong trường hợp mình muốn giành quyền trả tiền cho một cái gì đó, khi mà lẽ ra người khác phải trả hoặc phải cùng nhau trả.)

Daisy: I don't think that we should choose vocational courses unless we're sure what career we want to follow.

– **Henry:** **That's exactly how I feel.** Could I ask you about that?

(Daisy: Tôi không nghĩ rằng chúng ta nên chọn các khóa học nghề trừ khi chúng ta chắc chắn mình muốn theo đuổi nghề nghiệp nào. – Henry: Đó chính xác là cảm giác của tôi. Tôi có thể hỏi bạn về điều đó được không?)

Chọn A

17. confidence

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

confident (adj): tự tin => confidence (n): sự tự tin

Lack of **confidence** prevents young people from making success.

(Sự thiếu tự tin ngăn cản người trẻ thành công.)

Đáp án: confidence

18. unexpected

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau đại từ bất định “something” cần một tính từ.

expect (v): trông chờ => unexpected (adj): bất ngờ

Nick is quite self-reliant in familiar situations, but if he comes across something **unexpected**, he has to ask for help.

(Nick khá tự chủ trong những tình huống quen thuộc nhưng nếu gặp phải điều gì bất ngờ thì phải nhờ đến sự giúp đỡ.)

Đáp án: unexpected

19. inspiring

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “teacher” cần một tính từ.

inspire (v): truyền cảm hứng => inspiring (adj): cảm hứng

She is not only an **inspiring** teacher but also a gifted scientist.

(Cô không chỉ là một giáo viên truyền cảm hứng mà còn là một nhà khoa học tài năng.)

Đáp án: inspiring

20. depressed

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Chỗ trống cần điền được nối bởi từ “and” và sau đó “frustrated” là một tính từ. => Cần điền một tính từ.

depress (v): chán nản => depressed (adj): trầm cảm

The lack of progress makes the child **depressed** and frustrated.

(Việc không tiến bộ khiến trẻ chán nản và chán nản.)

Đáp án: depressed

Bài đọc:

Technology plays a key role in improving Vietnamese business productivity as well as the national socio-economic development. Ministry of science and technology have started a number of programmes to aid businesses in key sectors including agriculture, healthcare, industrial production and telecommunications in adopting modern technology and developing artificial intelligence (AI).

The COVID-19 pandemic, which **triggered** severe social and economic disruption in 2021, has forced domestic businesses to double their digitalisation efforts and to utilise advanced technology to adapt to the new normal and extended periods of lockdown and mobility restrictions.

2021 saw the rapid development of the country's digital infrastructure and applications as a response to social distancing requirements.

Vietnam **ranked** 44/132 in the Global Innovation Index in 2021 with more than 18,500 scientific and technological discoveries, a 2.5 per cent increase compared to the previous year.

Vietnam has set a target to speed up the development of science and technology for the 2021-30 period with the establishment of modern research and development centres in both public and private sectors as a core mission objective.

Tạm dịch:

Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng suất kinh doanh của Việt Nam cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Bộ Khoa học và Công nghệ đã triển khai một số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong các lĩnh vực then chốt như nông nghiệp, y tế, sản xuất công nghiệp và viễn thông áp dụng công nghệ hiện đại và phát triển trí tuệ nhân tạo (AI).

Đại dịch COVID-19, gây ra sự gián đoạn kinh tế và xã hội nghiêm trọng vào năm 2021, đã buộc các doanh nghiệp trong nước phải tăng gấp đôi nỗ lực số hóa và sử dụng công nghệ tiên tiến để thích ứng với thời gian phong tỏa và hạn chế đi lại thông thường và kéo dài.

Năm 2021 chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng và ứng dụng kỹ thuật số của đất nước nhằm đáp ứng yêu cầu giãn cách xã hội.

Việt Nam xếp thứ 44/132 trong Chỉ số đổi mới toàn cầu năm 2021 với hơn 18.500 khám phá khoa học và công nghệ, tăng 2,5% so với năm trước.

Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng tốc độ phát triển khoa học và công nghệ trong giai đoạn 2021-30 với việc thành lập các trung tâm nghiên cứu và phát triển hiện đại ở cả khu vực công và tư nhân làm mục tiêu sứ mệnh cốt lõi.

21. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong _____.

- A. thành lập doanh nghiệp trong nước
- B. thanh toán khuyến khích năng suất
- C. phát triển đất nước trong đại dịch COVID-19
- D. cải thiện năng suất kinh doanh và tiến bộ kinh tế xã hội của đất nước

Thông tin: Technology plays a key role in improving Vietnamese business productivity as well as the national socio-economic development.

(Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng suất kinh doanh của Việt Nam cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.)

Chọn D

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “triggered” trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____.

- A. ra mắt
- B. kích hoạt
- C. gây ra
- D. bị

triggered = caused (v): gây ra

Thông tin: The COVID-19 pandemic, which **triggered** severe social and economic disruption in 2021, ...

(Đại dịch COVID-19, gây ra sự gián đoạn kinh tế và xã hội nghiêm trọng vào năm 2021, ...)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực nhiều hơn để _____.

- A. năng suất gấp đôi
- B. sử dụng công nghệ kỹ thuật số để thay đổi hoạt động kinh doanh của họ
- C. phát triển AI
- D. dỡ bỏ các hạn chế về di chuyển

Thông tin: The COVID-19 pandemic, which triggered severe social and economic disruption in 2021, has forced domestic businesses to double their digitalisation efforts and to utilise advanced technology to adapt to the new normal and extended periods of lockdown and mobility restrictions.

(Đại dịch COVID-19, gây ra sự gián đoạn kinh tế và xã hội nghiêm trọng vào năm 2021, đã buộc các doanh nghiệp trong nước phải tăng gấp đôi nỗ lực số hóa và sử dụng công nghệ tiên tiến để thích ứng với thời gian phong tỏa và hạn chế đi lại thông thường và kéo dài.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “xếp hạng” trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____.

- A. phân loại
- B. được đặt
- C. được tính
- D. được sắp xếp

ranked = sorted (v): được xếp hạng

Thông tin: Vietnam ranked 44/132 in the Global Innovation Index in 2021 ...

(Việt Nam xếp thứ 44/132 trong Chỉ số đổi mới toàn cầu năm 2021 ...)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của đoạn văn là gì?

- A. Cung cấp thông tin thực tế về phát triển công nghệ ở Việt Nam
- B. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam
- C. Thuyết phục người đọc tin vào AI và công nghệ tiên tiến
- D. Để mô tả đại dịch COVID-19 ở Việt Nam

Thông tin: Technology plays a key role in improving Vietnamese business productivity as well as the national socio-economic development.

(Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng suất kinh doanh của Việt Nam cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.)

Chọn A

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. actor (n): diễn viên
- B. actress (n): nữ diễn viên
- C. activist (n): nhà hoạt động
- D. action figure (np): nhân vật hành động

Helen Adams Keller was an American author, (26) **activist** and lecturer.

(Helen Adams Keller là một tác giả người Mỹ, (26) nhà hoạt động và giảng viên.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

graduate from: tốt nghiệp trường đại học

graduate in: năm mà mình tốt nghiệp

She was the first deaf/ blind person to graduate (27) **from** college.

(Cô là người mù/điếc đầu tiên tốt nghiệp đại học (27 tuổi).)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. come down with: ốm, ngã bệnh
- B. come across: tình cờ gặp ai

C. come into: thích hợp, quan trọng

D. come up against: chống lại

... it was not until nineteen months of age that she came **(28) down with** an illness described by doctors as “an acute congestion of the stomach and the brain”, ...

(... phải đến mười chín tháng tuổi, cô ấy mới mắc phải một căn bệnh được các bác sĩ mô tả là “tắc nghẽn cấp tính của dạ dày và não” ...)

Chọn A

29. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

which: thay thế cho vật

... **(29) which** could have possibly been scarlet fever or meningitis.

(... (29) có thể là bệnh ban đỏ hoặc viêm màng não.)

Chọn C

30. D

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

A. and: và

B. so: vì vậy

C. for: vì

D. but: nhưng

The illness did not last for a particularly long time, **(30) but** it left her deaf and blind.

(Căn bệnh không kéo dài trong một thời gian đặc biệt dài (30) nhưng nó khiến cô bị điếc và mù.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Helen Adams Keller was an American author, **(26) activist** and lecturer. She was the first deaf/ blind person to graduate **(27) from** college. She was not born blind and deaf; it was not until nineteen months of age that she came **(28) down with** an illness described by doctors as “an acute congestion of the stomach and the brain”, **(29) which** could have possibly been scarlet fever or meningitis. The illness did not last for a particularly long time, **(30) but** it left her deaf and blind. Keller went on to become a world-famous speaker and author. She is remembered as an advocate for people with disabilities amid numerous other causes.

Tạm dịch:

Helen Adams Keller là một tác giả người Mỹ, (26) nhà hoạt động và giảng viên. Cô là người mù/điếc đầu tiên tốt nghiệp đại học (27 tuổi). Cô ấy không bị mù và điếc bẩm sinh; phải đến mười chín tháng tuổi, cô ấy mới (28) mắc một căn bệnh được các bác sĩ mô tả là "tắc nghẽn cấp tính của dạ dày và não", (29) có thể là bệnh ban đỏ hoặc viêm màng não. Căn bệnh không kéo dài trong một thời gian đặc biệt dài (30) nhưng nó khiến

cô bị điếc và mù. Keller tiếp tục trở thành một diễn giả và tác giả nổi tiếng thế giới. Cô được nhớ đến như một người ủng hộ người khuyết tật trong nhiều nguyên nhân khác.

31. B

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

No matter how + adv + S + V = Although + S + V + adv: *mặc dù*

No matter how hard he tried, he couldn't understand the problem.

(*Dù cố gắng thế nào anh ấy cũng không thể hiểu được vấn đề.*)

A. Try as he might, he couldn't understand the problem.

(*Cố gắng hết sức nhưng anh ấy vẫn không thể hiểu được vấn đề.*)

B. Although he had tried, he couldn't understand the problem.

(*Dù đã cố gắng nhưng anh ấy vẫn không thể hiểu được vấn đề.*)

C. In spite of his try-out, he couldn't understand the problem.

(*Mặc dù đã thử nhưng anh ấy vẫn không hiểu được vấn đề.*)

D. He couldn't understand the problem but he didn't try.

(*Anh ấy không thể hiểu được vấn đề nhưng anh ấy đã không thử.*)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

S + last + Ved/V2 (quá khứ đơn) + thời gian + ago = S + have/has not Ved/V3 (hiện tại hoàn thành) + for + thời gian

I last surfed the Net a month ago.

(*Lần cuối tôi lướt Net cách đây một tháng.*)

A. I used to surf the Net for a month.

(*Tôi đã từng lướt Net được một tháng.*)

B. I didn't surf the Net for a month.

(*Tôi đã không lướt Net trong một tháng.*)

C. I haven't surfed the Net for a month.

(*Tôi đã không lướt Net được một tháng rồi.*)

D. I don't surf the Net for a month.

(*Tôi không lướt Net trong một tháng.*)

Chọn C

33. A

Kiến thức: Cấu trúc “rather than”

Giải thích:

rather than + N: hơn là/ thay vì

Now we need actions rather than words.

(Bây giờ chúng ta cần hành động hơn là lời nói.)

A. What we need now is actions rather than words.

(Điều chúng ta cần bây giờ là hành động hơn là lời nói.)

B. We need actions more than words.

(Chúng ta cần hành động hơn lời nói.)

C. What we need now is neither actions nor words.

(Điều chúng ta cần bây giờ không phải là hành động hay lời nói.)

D. What we need now is either actions or words.

(Điều chúng ta cần bây giờ là hành động hoặc lời nói.)

Chọn A

34. A

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân – kết quả

Giải thích:

therefore: vì vậy >< as + S + V: bởi vì

The country is mountainous. Therefore, travelling by car is dangerous.

(Đất nước có nhiều núi. Vì vậy, việc di chuyển bằng ô tô rất nguy hiểm.)

A. It's unsafe to travel by car as the country is mountainous.

(Di chuyển bằng ô tô không an toàn vì đất nước này có nhiều núi.)

B. You mustn't travel by car in the country because it's dangerous.

(Bạn không được đi du lịch bằng ô tô trong nước vì nó nguy hiểm.)

C. Car is the most dangerous way to travel in the mountains.

(Ô tô là cách nguy hiểm nhất để di chuyển trên núi.)

D. If you want to avoid danger in the mountains, you shouldn't travel by car.

(Nếu muốn tránh nguy hiểm trên núi, bạn không nên di chuyển bằng ô tô.)

Chọn A

35. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/has Ved/V3 + since + mốc thời gian

Minh came to London 2 months ago. He has learned much more English and made new friends since then.

(Minh đến London cách đây 2 tháng. Anh ấy đã học được nhiều tiếng Anh hơn và có thêm nhiều bạn mới kể từ đó.)

A. Since coming to London 2 months ago, Minh has learned much more English and made new friends.

(Kể từ khi đến London cách đây 2 tháng, Minh đã học được nhiều tiếng Anh hơn và có thêm nhiều bạn mới.)

B. After coming to London 2 months ago, Minh learned much more English and made new friends.

(Sau khi đến London 2 tháng trước, Minh đã học được nhiều tiếng Anh hơn và có thêm nhiều bạn mới.)

C. Minh learned much more English and made new friends since he came to London 2 months ago.

(Minh đã học được nhiều tiếng Anh hơn và có thêm nhiều bạn mới kể từ khi anh đến London cách đây 2 tháng.)

D. Coming to London helped Minh learn much more English and make new friends.

(Đến London giúp Minh học được nhiều tiếng Anh hơn và có thêm nhiều bạn mới.)

Chọn A

36. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 1: **laptop computer**

(Người nói 1: máy tính xách tay)

Thông tin: I just love this computer. It's so small and light.

(Tôi chỉ thích chiếc máy tính này. Nó rất nhỏ và nhẹ.)

Chọn C

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 2: **camera**

(Người nói 2: máy ảnh)

Thông tin: I just delete them. Now everyone thinks I'm a great photographer.

(Bây giờ mọi người đều nghĩ tôi là một nhiếp ảnh gia giỏi.)

Chọn D

38. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 3: **dishwasher**

(Người nói 3: máy rửa bát)

Thông tin: Now I just put the dirty dishes in here, add some soap, press a button, and it cleans them automatically!

(Bây giờ tôi chỉ cần đặt bát đĩa bẩn vào đây, thêm một ít xà phòng, nhấn nút và nó sẽ tự động làm sạch chúng!)

Chọn A

39. E

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 4: cell phone

(Người nói 4: điện thoại di động)

Thông tin: I love this gadget. I talk on it during bus rides, on the train, in restaurants, and even when I'm walking down the street.

(Tôi thích tiện ích này. Tôi nói về nó khi đi xe buýt, trên tàu, trong nhà hàng và ngay cả khi tôi đang đi bộ trên phố.)

Chọn E

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 5: flat screen TV

(Người nói 5: TV màn hình phẳng)

Thông tin: The screen is very light and thin, so you can hang it on the wall.

(Màn hình rất nhẹ và mỏng nên bạn có thể treo lên tường.)

Chọn B

Bài nghe:

Speaker 1. I just love this computer. It's so small and light. I can just slip it in my briefcase and take it anywhere. I even carry it with me when I bicycle to the library, so I can work on things there, too.

Speaker 2. This is one of those new ones that doesn't need film. I just download the pictures right onto my computer. I love it because I can see my pictures right away! And if I take some bad pictures, I just delete them. Now everyone thinks I'm a great photographer.

Speaker 3. I'm so glad my new apartment has one of these. In my old place, I had to wash every dish myself in the sink. Now I just put the dirty dishes in here, add some soap, press a button, and it cleans them automatically!

Speaker 4. I love this gadget. I talk on it during bus rides, on the train, in restaurants, and even when I'm walking down the street.

Speaker 5. I live in a very small apartment, so I love this gadget because it takes up almost no space at all. The screen is very light and thin, so you can hang it on the wall. I can watch the news as I cook or watch movies before bed.

Tạm dịch:

Người nói 1. Tôi chỉ thích chiếc máy tính này. Nó rất nhỏ và nhẹ. Tôi chỉ cần nhét nó vào cặp và mang nó đi bất cứ đâu. Tôi thậm chí còn mang theo nó khi đạp xe đến thư viện để có thể làm việc ở đó.

Loa 2. Đây là một trong những cái mới không cần phim. Tôi chỉ cần tải hình ảnh ngay về máy tính của tôi. Tôi thích nó vì tôi có thể nhìn thấy hình ảnh của mình ngay lập tức! Và nếu tôi chụp một số bức ảnh xấu, tôi sẽ xóa chúng. Bây giờ mọi người đều nghĩ tôi là một nhiếp ảnh gia giỏi.

Người nói 3. Tôi rất vui vì căn hộ mới của tôi có một trong những thứ này. Ở chỗ cũ, tôi phải tự mình rửa từng món ăn trong bồn rửa. Bây giờ tôi chỉ cần đặt bát đĩa bẩn vào đây, thêm một ít xà phòng, nhấn nút và nó sẽ tự động làm sạch chúng!

Người nói 4. Tôi thích tiện ích này. Tôi nói về nó khi đi xe buýt, trên tàu, trong nhà hàng và ngay cả khi tôi đang đi bộ trên phố.

Người nói 5. Tôi sống trong một căn hộ rất nhỏ nên tôi rất thích thiết bị này vì nó gần như không chiếm diện tích chút nào. Màn hình rất nhẹ và mỏng nên bạn có thể treo lên tường. Tôi có thể xem tin tức khi nấu ăn hoặc xem phim trước khi đi ngủ.